

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

(Quý IV năm 2009)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG		SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	100	75.258.309.930	110.169.992.552
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34.982.478.042	34.107.086.285
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		244.817.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22.774.032.001	37.345.275.151
4	Hàng tồn kho	140	13.594.904.066	32.627.873.824
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	3.906.895.821	5.844.940.292
II	Tài sản dài hạn	200	64.968.800.297	70.595.381.228
1	Các khoản phải thu dài hạn	210		
2	Tài sản cố định	220	64.292.998.297	69.437.004.683
	- Tài sản cố định hữu hình	221	64.288.948.297	69.402.891.180
	- Tài sản cố định vô hình	227		5.155.776
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.050.000	28.957.727
3	Bất động sản đầu tư	240		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	327.802.000	627.802.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	348.000.000	530.574.545
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	140.227.110.227	180.765.373.780
IV	Nợ phải trả	300	42.868.559.416	90.768.656.083
1	Nợ ngắn hạn	310	27.554.173.941	90.520.569.886
2	Nợ dài hạn	320	15.314.385.475	248.086.197
V	Vốn chủ sở hữu	400	97.358.550.811	89.996.717.697
1	Vốn chủ sở hữu	410	97.283.935.758	89.802.193.271
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	84.000.000.000	70.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	518.666.555	518.666.555
	- Cổ phiếu quỹ	414		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	597.128.768	
	- Các quỹ	417	4.272.776.089	13.231.669.422
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7.895.364.346	6.051.857.294
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	74.615.053	194.524.426
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	74.615.053	194.524.426
	- Nguồn kinh phí	432		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành	433		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	500	140.227.110.227	180.765.373.780

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu		Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp	100	72.488.671.556	338.159.750.005
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	110		142.857.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và	120	72.488.671.556	338.016.893.005
4	Giá vốn hàng bán	130	67.972.646.639	314.563.764.249
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp	140	4.516.024.917	23.453.128.756
6	Doanh thu hoạt động tài hính	150	711.126.602	3.405.269.080
7	Chi phí tài chính	200	607.273.162	4.734.302.234
8	Chi phí bán hàng	210	895.891.696	4.474.255.097
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	220	469.681.583	8.230.454.297
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động	221	3.254.305.078	9.419.386.208
11	Thu nhập khác	227	751.051.456	2.383.270.116
12	Chi phí khác	224	766.511.621	2.132.443.401
13	Lợi nhuận khác	230	-15.460.165	250.826.715
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	240	3.238.844.913	9.670.212.923
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250	562.193.609	1.774.848.577
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	260	2.676.651.304	7.895.364.346

Ngày 20 tháng 01 năm 2010.
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN KỲ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	75.258.309.930	110.169.992.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34.982.478.042	34.107.086.285
1. Tiền	111	9.562.610.042	5.107.086.285
2. Các khoản tương đương tiền	112	25.419.868.000	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		244.817.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		315.678.793
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(70.861.793)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22.774.032.001	37.345.275.151
1. Phải thu của khách hàng	131	23.418.408.393	37.230.292.509
2. Trả trước cho người bán	132	276.057.794	558.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	688.773.770	3.871.639.159
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1.609.207.956)	(4.314.656.517)
IV. Hàng tồn kho	140	13.594.904.066	32.627.873.824
1. Hàng tồn kho	141	13.633.204.660	43.894.993.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(38.300.594)	(11.267.119.518)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.906.895.821	5.844.940.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	62.331.000	76.317.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.935.499.951	3.855.013.901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	473.130.370	1.309.406.214
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	435.934.500	604.202.950
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	64.968.800.297	70.595.381.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	64.292.998.297	69.437.004.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	64.288.948.297	69.402.891.180
- Nguyên giá	222	90.075.633.301	86.116.528.394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(25.786.685.004)	(16.713.637.214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.155.776
- Nguyên giá	228	26.515.417	26.515.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(26.515.417)	(21.359.641)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.050.000	28.957.727
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	327.802.000	627.802.000
1. Đầu tư vào côngng ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	327.802.000	1.437.109.167
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(809.307.167)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	348.000.000	530.574.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	348.000.000	530.574.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		140.227.110.227	180.765.373.780
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300	42.868.559.416	90.768.656.083
I. Nợ ngắn hạn	310	27.554.173.941	90.520.569.886
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.500.000.000	39.390.000.000
2. Phải trả người bán	312	12.231.217.916	43.160.428.432
3. Người mua trả tiền trước	313	1.850.000.394	159.623.900
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1.176.997.269	80.672.530
5. Phải trả công nhân viên	315	4.204.764.921	6.330.018.127
6. Chi phí phải trả	316	340.196.799	406.390.416
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.250.996.642	993.436.481
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	15.314.385.475	248.086.197
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	15.000.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	314.385.475	248.086.197
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400	97.358.550.811	89.996.717.697
I. Vốn chủ sở hữu	410	97.283.935.758	89.802.193.271
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	84.000.000.000	70.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	518.666.555	518.666.555
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	597.128.768	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.486.779.142	11.698.360.132
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.785.996.947	1.533.309.290
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối.	420	7.895.364.346	6.051.857.294
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	74.615.053	194.524.426
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	74.615.053	194.524.426
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình hành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)		140.227.110.227	180.765.373.780
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỶ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72.488.671.556	108.028.575.797	338.159.750.005	800.682.874.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			142.857.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-	10	VI.27	72.488.671.556	108.028.575.797	338.016.893.005	800.682.874.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	67.972.646.639	112.134.777.772	314.563.764.249	762.679.803.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.516.024.917	-4.106.201.975	23.453.128.756	38.003.071.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	711.126.602	4.372.474.574	3.405.269.080	16.876.359.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	607.273.162	2.521.331.870	4.734.302.234	21.453.685.426
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		601.234.812	1.583.593.160	4.381.662.150	10.459.488.195
8. Chi phí bán hàng	24		895.891.696	-323.329.928	4.474.255.097	9.679.509.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		469.681.583	7.680.473.186	8.230.454.297	16.733.124.934
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-24-25)	30		3.254.305.078	-9.612.202.529	9.419.386.208	7.013.111.598
11. Thu nhập khác	31		751.051.456	717.775.069	2.383.270.116	2.408.975.857
12. Chi phí khác	32		766.511.621	535.858.256	2.132.443.401	2.372.126.000
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		-15.460.165	181.916.813	250.826.715	36.849.857
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		3.238.844.913	-9.430.285.716	9.670.212.923	7.049.961.455
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	562.193.609	-1.323.596.070	1.774.848.577	998.104.161
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		2.676.651.304	-8.106.689.646	7.895.364.346	6.051.857.294
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.022	1.048

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỶ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		384.600.319.568	837.507.589.256
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(305.073.505.235)	(554.218.883.083)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.136.827.981)	(28.772.986.055)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.411.183.600)	(11.042.171.227)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(2.681.957.226)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.670.475.349	60.574.770.088
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(55.150.578.681)	(302.534.738.403)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.498.699.420	(1.168.376.650)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(365.704.142)	(11.767.442.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		315.000.000	500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.987.290.654	12.539.103.787
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.936.586.512	772.161.212
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			35.000.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		77.957.119.829	342.248.844.008
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(91.472.228.902)	(347.040.359.434)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.873.272.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.515.109.073)	25.335.211.974
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		920.176.859	24.938.996.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.107.086.285	9.095.392.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.785.102)	72.697.599
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34.982.478.042	34.107.086.285

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỲ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2009, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy PETROLIMEX là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 063350 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 09 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 07 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 84.000.000.000 đồng.

- Trong đó: - Cổ phần nhà nước là: 43.019.100.000 đồng (chiếm tỷ lệ 51,21%).
- Cổ phần khác là: 40.980.900.000 đồng (chiếm tỷ lệ 48,79%).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy. Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu. Kinh doanh vật tư, thiết bị, phục vụ cho ngành. Kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí. Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông. Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển. Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá. Dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu. Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản. Đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại Tp. Hồ Chí Minh). San lấp mặt bằng. Dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại Tp. Hồ Chí Minh), ứng cứu tràn dầu. Mua bán gas hóa lỏng. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn. Mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư-thiết bị phục vụ ngành công-nông nghiệp (không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế Sản xuất, mua bán dụng cụ, đồ bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy. Mua bán than, gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã và đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: (không phát sinh)

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003, cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 25 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

6. Hợp đồng thuê tài chính: (không phát sinh)

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (không phát sinh)

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: (không phát sinh)

8.3. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu: Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2. Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai: Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:
(không phát sinh)

10.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.
- Không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.
- Không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh: (không phát sinh)

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

14. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi (nếu có):

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Công ty.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái (nếu có):

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

17.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

17.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

18.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

18.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi chú:

Chỉ tiêu	QUÝ III NĂM 2009	QUÝ IV NĂM 2009	TĂNG/ GIẢM
Tổng lợi nhuận trước thuế:	2.601.442.047	3.238.844.913	637.402.866
Chi phí thuế TNDN hiện hành	481.566.575	562.193.609	80.627.034
Tổng lợi nhuận sau thuế:	2.119.875.472	2.676.651.304	556.775.832

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2009 tăng so với năm quý III năm 2009 540.918.465 đồng tương đương 26.3% do:

Do Công ty con (Công ty TNHH MTV TM VT Petrolimex) hoàn nhập dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi năm 2009.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyếtminh	Số cuối quý	Số đầu năm
01. Tiền	V.01	34.982.478.042	34.107.086.285
- Tiền mặt		418.524.702	1.387.648.644
+ Tiền Việt Nam		418.524.702	1.387.648.644
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi ngân hàng		34.563.953.340	32.719.437.641
+ Tiền Việt Nam		19.495.790.150	32.671.863.092
+Ngoại tệ		15.068.163.190	47.574.549
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		244.817.000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			315.678.793
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(70.861.793)
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	22.774.032.001	37.345.275.151
- Phải thu của khách hàng		23.418.408.393	37.230.292.509
- Trả trước cho người bán		276.057.794	558.000.000
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		688.773.770	3.871.639.159
- Dự phòng phải thu khó đòi		(1.609.207.956)	(4.314.656.517)
04. Hàng tồn kho	V.04	13.633.204.660	43.894.993.342
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		6.445.097.416	7.703.584.700
- Công cụ, dụng cụ			2.409.000
+ Vô bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			2.409.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		4.982.380.462	3.957.618.367
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		2.205.726.782	32.231.381.275
+ Xăng dầu		2.138.343.818	1.060.792.574
+ Hóa dầu		67.382.964	99.868.075
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hóa khác			31.070.720.626
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		

Chi tiêu	Thuyếtm inh	Số cuối quý	Số đầu năm
05a.Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	435.934.500	604.202.950
- Tạm ứng		433.934.500	560.702.950
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.000.000	43.500.000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về vốn kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu số 02)	V.09		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	327.802.000	1.437.109.167
- Đầu tư cổ phiếu		327.802.000	1.437.109.167
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	348.000.000	530.574.545
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		348.000.000	530.574.545
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	5.500.000.000	39.390.000.000
15.1.Vay ngắn hạn		5.500.000.000	39.390.000.000
- Vay ngân hàng		5.500.000.000	39.390.000.000
+ Tiền Việt Nam		5.500.000.000	39.390.000.000
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			
- Ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			

Chi tiêu	Thuyếtminh	Số cuối quý	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	654.582.274	654.476.613
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Quỹ dự phòng dự cấp mất việc làm		314.385.475	248.086.197
- Chi phí phải trả khác		340.196.799	406.390.416
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải thu ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	2.250.996.642	993.436.481
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		452.905.612	237.589.324
- Bảo hiểm xã hội		32.514.948	83.381.883
- Bảo hiểm y tế		22.687.774	35.012.041
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.742.888.308	637.453.233
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20		
a - Vay dài hạn		15.000.000.000	
- Vay ngân hàng		15.000.000.000	
+ Tiền Việt Nam		15.000.000.000	
+ Tiền ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			

Chi tiêu	Thuyếtminh	Số cuối quý	Số đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			3.500.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			3.500.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ - Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.400.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		1.400.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông		1.400.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8.400.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		8.400.000	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê			
- Đến 1 năm			
- Trên 1 - 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)	VI.25	338.159.750.005	800.682.874.501
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		178.850.331.621	642.204.246.463
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		164.747.683.237	571.918.063.203
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		14.102.648.384	70.286.183.260
+ Doanh thu trợ cấp, trợ cấp			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		159.309.418.384	158.478.628.038
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu		31.002.720.301	36.734.950.336
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	142.857.000	
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán		142.857.000	
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	338.016.893.005	800.682.874.500
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		178.707.474.621	642.204.246.462
Doanh thu thuần trao đổi dịch		159.309.418.384	158.478.628.038
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	314.563.764.249	762.679.803.077
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		173.082.174.879	615.198.459.045
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		141.481.589.370	137.173.175.514
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			10.308.168.518
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	3.405.269.080	16.876.359.688
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.010.013.990	2.976.090.261
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			865.201.346
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		108.015.000	67.880.200

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
- Lãi bán ngoại tệ		160.130.100	390.380.629
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		511.376.003	360.701.451
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm		460.238.831	12.214.905.801
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		155.495.156	1.200.000
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	4.734.302.234	21.453.685.426
- Lãi tiền vay		4.381.662.150	10.459.488.195
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		536.015.058	3.461.487.744
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		146.767.043	5.329.246.288
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		550.026.943	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(880.168.960)	840.168.960
- Chi phí tài chính khác			1.363.294.239
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	1.774.848.577	998.104.161
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.774.848.577	998.104.161
-Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		162.285.951.153	166.506.583.036
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		81.111.629.318	67.741.862.205
- Chi phí nhân công		33.071.987.962	31.330.527.498
Tr ong đó: Chi phí tiền lương		29.006.859.270	28.366.530.885
- Chi phí khấu hao TSCĐ		9.389.415.546	5.344.833.481
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		35.714.143.583	50.736.618.663
- Chi phí khác bằng tiền		2.998.774.744	11.352.741.189

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỲ